

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Doan Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trong yếu tố gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**Y DƯỢC PHẨM**  
**VIMEDIMEX**  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH



Nguyễn Thị Loan

Số: 1388/2014/BC.SXTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2014



Cải Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Kiểm toán viên



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.741.568.203.495</b>	<b>1.770.339.934.494</b>
110 1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	49.390.639.005	118.421.989.774
111 1. Tiền		49.390.639.005	70.091.989.774
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	48.330.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>1.535.190.632.445</b>	<b>1.456.143.892.396</b>
131 1. Phải thu khách hàng		709.877.048.732	722.379.224.091
132 2. Trả trước cho người bán		694.124.347.408	552.750.817.539
135 5. Các khoản phải thu khác	4	134.160.042.693	183.603.528.666
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.970.806.388)	(2.589.677.900)
140 IV. Hàng tồn kho	6	<b>146.042.732.283</b>	<b>185.609.767.043</b>
141 1. Hàng tồn kho		147.482.004.508	187.043.870.316
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.439.272.225)	(1.434.103.273)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		<b>10.944.199.762</b>	<b>10.164.285.281</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.087.938.653	613.364.252
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.875.485.201	3.254.272.962
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		12.626.872	11.743.444
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	7.968.149.036	6.284.904.623
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>177.317.247.766</b>	<b>170.746.109.455</b>
220 II. Tài sản cố định		<b>35.175.862.820</b>	<b>36.750.542.959</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.953.392.473	13.295.599.210
222 - Nguyên giá		36.791.395.388	36.791.395.388
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(24.838.002.915)	(23.495.796.178)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	20.507.557.379	20.740.030.781
228 - Nguyên giá		21.777.747.289	21.777.747.289
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.270.189.910)	(1.037.716.508)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.714.912.968	2.714.912.968
240 III. Bất động sản đầu tư	12	<b>92.746.905.553</b>	<b>94.247.111.461</b>
241 - Nguyên giá		105.281.630.278	105.281.630.278
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(12.534.724.725)	(11.034.518.817)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	<b>47.215.319.573</b>	<b>36.701.519.573</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		30.246.256.348	20.246.256.348
258 3. Đầu tư dài hạn khác		28.623.522.346	28.109.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.654.459.121)	(11.654.459.121)
260 V. Tài sản dài hạn khác		<b>2.179.159.820</b>	<b>3.046.935.462</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.901.969.817	2.739.745.459
268 5. Tài sản dài hạn khác	15	277.190.003	307.190.003
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.918.885.451.261</b>	<b>1.941.086.043.949</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.749.297.104.459</b>	<b>1.788.966.593.116</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.513.874.464.852</b>	<b>1.554.731.112.359</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	814.872.932.799	739.328.491.685
312 2. Phải trả người bán		599.251.450.927	697.732.434.171
313 3. Người mua trả tiền trước		78.515.752.811	78.973.182.111
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.990.435.850	2.563.402.024
315 5. Phải trả người lao động		34.264.674	943.185.905
316 6. Chi phí phải trả	18	2.145.042.527	2.778.833.750
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	20.684.381.579	34.872.279.028
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(3.619.796.315)	(2.460.696.315)
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>235.422.639.607</b>	<b>234.235.480.757</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác	20	11.515.725.752	10.188.266.382
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	223.760.000.000	223.760.000.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	146.913.855	287.214.375
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>169.588.346.802</b>	<b>152.119.450.833</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>169.020.601.212</b>	<b>151.459.491.350</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		84.402.680.000	84.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		31.276.890.910	31.276.890.910
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		15.528.341.279	15.528.341.279
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		5.329.627.030	5.329.627.030
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.483.061.993	14.921.952.131
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>567.745.590</b>	<b>659.959.483</b>
432 2. Nguồn kinh phí	23	567.745.590	659.959.483
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.918.885.451.261</b>	<b>1.941.086.043.949</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	29.839.700
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		185.073,47	194.968,62
- EUR		12.996,45	10.432,24
- GBP		0,54	0,54
- CHF		72,39	72,39

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng

Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 08 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Loan



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	757.099.819.004	685.898.152.623
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	2.185.453.011	3.446.093.355
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	754.914.365.993	682.452.059.268
11	4. Giá vốn hàng bán	27	719.086.801.401	638.356.199.193
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.827.564.592	44.095.860.075
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	48.746.122.299	27.417.928.772
22	7. Chi phí tài chính	29	40.913.150.769	34.291.464.490
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		37.638.603.047	29.913.089.995
24	8. Chi phí bán hàng	30	2.868.298.037	3.066.407.303
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	22.999.311.155	25.424.783.087
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.792.926.930	8.731.133.967
31	11. Thu nhập khác		515.682.691	278.897.951
32	12. Chi phí khác		2.157.785	221.715.187
40	13. Lợi nhuận khác		513.524.906	57.182.764
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.306.451.836	8.788.316.731
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	518.273.816	2.254.387.889
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	(140.300.520)	(366.254.063)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.928.478.540	6.900.182.905

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng

Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Loan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	782.860.800.801	873.897.380.116
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(843.709.661.483)	(862.975.387.266)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(11.082.513.358)	(11.671.991.994)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(38.582.228.813)	(31.091.370.395)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.060.266.942)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.299.736.413.039	1.423.872.662.867
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.339.476.524.978)	(1.472.032.878.915)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(152.313.981.734)</b>	<b>(80.001.585.587)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(1.320.280.624)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	15.470.000	78.485.500
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.513.800.000)	(4.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.707.292.975	3.054.978.222
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>8.208.962.975</b>	<b>(2.186.816.902)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	911.233.983.192	737.105.238.813
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(836.135.752.321)	(631.748.818.065)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(42.981.440)	(6.030.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>75.055.249.431</b>	<b>105.350.390.748</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(69.049.769.328)</b>	<b>23.161.988.259</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	118.421.989.774	61.346.003.164
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	18.418.559	47.442.014
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 49.390.639.005</b>	<b>84.555.433.437</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kê toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Loan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2014 là 84.402.680.000 VND tương đương với 8.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Bình Dương	Bình Dương	Mua bán thuốc
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thuốc tây, mỹ phẩm, dụng cụ y tế
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Chế biến thuốc

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/03/2014, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trái;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đầu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận, Dịch vụ bảo quản thuốc;

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh.  
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản./.

#### **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Ngày 07/12/2011, Hội đồng Quản trị Công ty ra Quyết định số 23/12/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Cần Thơ. Đến thời điểm 30/06/2014, Chi nhánh tại Cần Thơ đã tạm ngừng hoạt động và chỉ tập trung vào thu hồi công nợ và chuẩn bị các thủ tục để chấm dứt hoạt động. Ngoài ra, Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt đang ngừng hoạt động nhưng Công ty chưa tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể và bàn giao số liệu về Văn phòng Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Chi nhánh tại Bình Dương là bán hàng ủy thác đại lý cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Tuy nhiên, trong kỳ Chi nhánh tại Bình Dương đã chấm dứt hoạt động bán hàng ủy thác này nên không phát sinh doanh thu.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

#### 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

#### 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

#### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

CHỖ  
CHỮ  
KÝ  
TAY  
C  
TỔNG  
QUẢN  
TRƯỞNG  
CÔNG TY  
Y DƯỢC  
PHẦN  
MỘT  
VIMEDI  
MEX

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phải sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tổ sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi có Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty, Quyết định Hội đồng Quản trị và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty và có thông báo chốt danh sách chia cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

#### 2.15 . Các nghiệp vụ hàng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.157.309.827	1.191.813.431
Tiền gửi ngân hàng	48.233.329.178	68.900.176.343
Các khoản tương đương tiền	-	48.330.000.000
	<b>49.390.639.005</b>	<b>118.421.989.774</b>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty DIETHELM (Tiền chênh lệch tỷ giá)	99.365.989	1.084.045.296
Phải thu Công ty MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	29.590.760.396	85.211.382.545
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền hàng)	154.356.766	1.384.693.610
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền cho vay)	3.056.532.042	3.056.532.042
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi chậm trả tiền hàng)	15.366.040.656	10.221.103.583
Phải thu Công ty DKSH (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	4.311.670.920	4.311.670.920
Phải thu tiền cho vay	4.160.000	64.660.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	113.114.108	168.394.090
Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	61.566.240
Phải thu tiền chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	742.500.000	742.500.000
Phải thu các cá nhân và tổ chức tiền đặt cọc và ứng trước thuê văn phòng	2.427.845.371	2.188.007.276
Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cho vay)	3.400.000.000	2.800.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền thuế nộp hộ)	952.115	24.456.778.896
Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	3.384.717.207	3.384.717.207
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.995.082.376	1.942.293.113
Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội (Tiền cho vay)	9.522.062.591	7.294.849.430
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (Tiền cho vay)	150.000.000	150.000.000
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	-	2.000.000.000
Phải thu Bệnh viện Y học cổ truyền tiền sửa chữa	200.000.000	200.000.000
Phải thu Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình (Dự án Mai Động)	8.686.202.000	7.420.000.000
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền ứng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương)	19.350.000.000	18.850.000.000
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền lãi trả ứng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương)	5.000.261.530	1.830.125.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (Tiền lương chi bộ)	76.628.935	286.628.935
Phải thu Công ty Thương mại và Dịch vụ Thiết bị Y tế Hà Nội (phí bảo lãnh)	-	158.500.000
Phải thu Vương Chi Hùng - Tạm ứng chi lương cho MTV Đà Lạt	507.033.254	507.033.254
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	-	104.252.160
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí logistic)	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	-	58.586.667

Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền tư vấn mua nhà máy)	5.000.000.000	-
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền LCD)	322.800.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình (Tiền vay)	2.000.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế (Tiền vay)	7.000.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế (Tiền lãi)	115.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Thổ Hệ Trẻ (Tiền vay)	1.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Thổ Hệ Trẻ (Tiền lãi)	68.053.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển nhà số 7 Hà Nội (Lãi phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh)	944.875.000	-
Phải thu tạm ứng chi phí dự án - Phương - HDBank	636.000.000	-
Lãi phải thu Ông Phạm Ngọc Quân	537.500.000	-
Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia)	2.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lãi)	185.811.808	-
Phải thu Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình (Tiền lãi)	378.698.238	-
Phải thu khác	607.752.151	765.208.402
	<b>134.160.042.693</b>	<b>183.603.528.666</b>
<b>5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI</b>		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2.473.027.888)	(2.129.143.788)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(422.217.500)	(384.973.112)
	<b>(2.970.806.388)</b>	<b>(2.589.677.900)</b>
<b>6 . HÀNG TỒN KHO</b>		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	3.859.456.323
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.466.617.730	1.466.617.730
Hàng hóa	145.918.274.278	181.620.683.763
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.439.272.225)	(1.434.103.273)
	<b>146.042.732.283</b>	<b>185.609.767.043</b>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	403.551.334	282.160.697
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	61.976.037	81.677.054
Chi phí sửa chữa tài sản	130.605.718	125.710.793
Phi môi giới	181.967.081	116.315.708
Chi phí thuê văn phòng	72.000.000	-
Chi phí in brochure	159.547.500	-
Chi phí khác	78.290.983	7.500.000
	<b>1.087.938.653</b>	<b>613.364.252</b>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	6.528.081.443	4.345.367.107
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.440.067.593	1.939.537.516
	<b>7.968.149.036</b>	<b>6.284.904.623</b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	498.009.120	21.777.747.289
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>21.279.738.169</b>	<b>498.009.120</b>	<b>21.777.747.289</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	539.707.388	498.009.120	1.037.716.508
Số tăng trong kỳ	232.473.402	-	232.473.402
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	232.473.402	-	232.473.402
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>772.180.790</b>	<b>498.009.120</b>	<b>1.270.189.910</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	20.740.030.781	-	20.740.030.781
Tại ngày cuối kỳ	<b>20.507.557.379</b>	<b>-</b>	<b>20.507.557.379</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	2.714.912.968	2.714.912.968
- Hệ thống phần mềm quản lý BFO (i)	2.714.912.968	2.714.912.968
	<b>2.714.912.968</b>	<b>2.714.912.968</b>

(i). Phần mềm quản lý đang trong quá trình thử nghiệm, chạy thử.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	45.713.451.447	105.281.630.278
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>59.568.178.831</b>	<b>45.713.451.447</b>	<b>105.281.630.278</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.316.423.838	9.718.094.979	11.034.518.817
Số tăng trong kỳ	658.211.918	841.993.990	1.500.205.908
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>658.211.918</i>	<i>841.993.990</i>	<i>1.500.205.908</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>1.974.635.756</b>	<b>10.560.088.969</b>	<b>12.534.724.725</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	58.251.754.993	35.995.356.468	94.247.111.461
Tại ngày cuối kỳ	<b>57.593.543.075</b>	<b>35.153.362.478</b>	<b>92.746.905.553</b>

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>30.246.256.348</b>	<b>20.246.256.348</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh (i)	5.246.256.348	5.246.256.348
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương (ii)	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội (ii)	-	-
- Công ty TNHH một thành viên Dược liệu Vimedimex (ii)	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>28.623.522.346</b>	<b>28.109.722.346</b>
- Công ty Cổ phần Vicosimex (iii)	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma (iv)	10.799.722.346	10.799.722.346
- Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương (v)	16.850.000.000	16.850.000.000
- Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại Vĩnh Tuy - Hà Nội	513.800.000	-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(10.799.722.346)</b>	<b>(10.799.722.346)</b>
- Công ty Cổ phần BV Pharma	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	(854.736.775)	(854.736.775)
	<b>47.215.319.573</b>	<b>36.701.519.573</b>

(i): Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh. Công ty đang thực hiện các thủ tục thanh lý và chuyển sang khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo giá bán bằng giá gốc góp vốn.

(ii): Trong năm 2010, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và năm 2012 Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội là 6 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex là 15,9 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty mới chuyển 10 tỷ tiền góp vốn cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và chưa thực hiện góp vốn, chưa có Biên bản bàn giao vốn cho 2 Công ty con còn lại. Các Công ty con này vẫn hoạt động bình thường trên cơ sở ứng vốn từ các khoản phải thu.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

**Đầu tư dài hạn khác**

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vicosimex với số lượng cổ phần nắm giữ là 460 cổ phần, chiếm tỷ lệ 3,06% vốn điều lệ

(iv): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma với giá trị vốn góp là 10.799.722.346 VND, chiếm tỷ lệ 11,68% vốn điều lệ

(v): Khoản đầu tư vào Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Hợp đồng liên danh lập đặt và khai thác các hệ thống máy chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung Ương số 245/HĐLD/2013 ngày 17/04/2013 giữa Bệnh viện Phổi Trung Ương và liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Bên liên danh). Hợp đồng liên danh giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 241/HĐLD/2013 ngày 17/04/2013. Tổng giá trị đầu tư dự kiến là 40.000.000.000 VND, trong đó chi phí đầu tư xây dựng và đầu tư hệ thống máy móc thiết bị do bên liên danh thực hiện với tổng số tiền dự kiến là 38.000.000.000 VND. Các Bên sẽ thành lập một Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao thay mặt các Bên thực hiện việc quản lý hoạt động hàng ngày của Dự án. Thời gian dự án tối đa 50 năm. Kết quả kinh doanh sẽ được phân chia theo lợi nhuận trước thuế.

**14 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	2.739.745.459	1.713.082.595
Số tăng trong kỳ	281.052.451	2.957.505.864
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(1.118.828.093)	(780.189.502)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.901.969.817</b>	<b>3.890.398.957</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	390.700.325	442.258.251
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.511.269.492	2.285.109.430
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	12.377.778
	<b>1.901.969.817</b>	<b>2.739.745.459</b>

**15 - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	277.190.003	307.190.003
	<b>277.190.003</b>	<b>307.190.003</b>

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	814.872.932.799	733.388.491.685
Vay ngân hàng	811.854.732.799	732.018.491.685
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (1)	99.357.476.881	99.723.134.522
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	98.065.697.729	98.597.748.429
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn (3)	24.148.997.121	13.644.576.811
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định (4)	200.005.809.718	245.008.160.914
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận (5)	91.189.760.149	84.427.781.356
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (6)	99.487.345.100	49.819.495.515
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long (7)	75.500.000.000	43.930.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (8)	95.740.044.366	90.979.583.053
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (9)	7.819.897.572	5.888.011.055
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (10)	637.350.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (11)	19.602.354.163	-
Vay đối tượng khác	3.018.200.000	1.370.000.000
Tại Chi nhánh Hà Nội (12)	3.018.200.000	1.370.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	5.940.000.000
	<b>814.872.932.799</b>	<b>739.328.491.685</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1): Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201306833 ngày 08/10/2013 và phụ lục hợp đồng 2000-LAV-201306833 ngày 08/10/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1; Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm dư nợ vay và bảo lãnh của Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201303555 ngày 28/05/2013). Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh / Phát hành cam kết bảo lãnh phát hành chứng thư các loại và các mục đích khác được ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến 08/10/2014. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng một lần đối với cho vay VND, 01 tháng một lần đối với cho vay ngoại tệ. Lãi suất cho vay từ 8,5% đến 9,5%/ năm đối với các các khoản vay bằng VND. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 99.357.476.881 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 01/2014/2459442/HĐTD ngày 03/04/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn; Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng. Thời hạn rút vốn vay đến hết ngày 03/07/2014. Lãi suất cho vay từ 9,5% đến 10,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 98.065.697.729 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thế chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho tối thiểu bằng 02 lần tổng dư nợ tại các tổ chức tín dụng; Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng; (ii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; (iii) Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3): Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1333900022 ngày 09/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu; Hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất vay từ 8,3%/năm đến 11%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 24.148.997.121 VND. Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(4): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 370.13.220.788.546.TD ngày 15/01/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định. Hạn mức tín dụng và bảo lãnh là 252.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vay vốn là 200.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tại mọi thời điểm. Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2013 - 2014 và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay. Lãi suất cho vay từ 5,7%/năm đến 6%/năm đối với vay bằng USD và từ 9%/năm đến 9,5%/năm đối với vay bằng VND. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 147.093.889.282 VND và 2.484.127,72 USD (tương đương 52.911.920.436 VND). Khoản vay được bảo đảm bằng số dư tài khoản tiền gửi, kỳ quỹ, số tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển với giá trị bình quân là 500.000.000.000 VND

(5): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 37/2012/HĐHM - PN/A12SHB.PN ngày 23/11/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ là từ 9% đến 12,2%/năm đối với các khoản vay VND. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 91.489.760.149 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 154.000.000.000 VND.

(6): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức cho vay và bảo lãnh) số 31.14.441/HĐHM/BLLC/PN ngày 18/02/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm VND hoặc USD quy đổi tương đương tại thời điểm nhận nợ vay. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C và phát hành các chứng thư bảo lãnh khác (không bao gồm thanh toán L/C mở tại các tổ chức tín dụng khác và kinh doanh bất động sản). Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là từ 9% đến 10,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 99.487.345.100 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 170.000.000.000 VND.

(7): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 06-02.14/HĐTD/TPBANK.LDM ngày 06/02/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long. Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh tạm ứng và phát hành L/C. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất vay là 10,9%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 75.500.000.000 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là tin chấp.

(8): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 218/2013/HĐTD/CMB-HCM ngày 21/08/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm thuốc, dụng cụ máy móc, thiết bị y tế, hóa chất. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là từ 8,3% đến 9,2%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 95.740.044.366 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là ký quỹ hoặc phương thức khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với Công ty và Bên thứ ba (nếu có).

(9): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10/2013/HĐTD/HM-PN/S11B.VP ngày 06/09/2013 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Chi nhánh Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 VND. Thời hạn các khoản vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân tùy theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 7.819.897.572 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là 2 xe ô tô thuộc sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội và toàn bộ hàng tồn kho là thuốc tân dược sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc sở hữu của Chi nhánh Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội.



(10): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 360.14.835.1206044.TD ngày 13/06/2014 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình và Chi nhánh Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 19.500.000.000 VND. Thời hạn giải ngân cho các khoản vay đến 30/11/2014 với kỳ hạn tối đa của từng khoản vay là 05 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 637.350.000 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế tại kho Thủ Đức và kho Bình Dương; khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra cho bệnh viện/đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán vốn, giao dịch trên 12 tháng.

(11): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 130000178377 ngày 20/09/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130000178377-01 ngày 21/01/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 1.700.000 USD trong đó vay ngắn hạn, mở thư tín dụng trả chậm, thanh toán thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh là 1.000.000 USD và mở thư tín dụng trả ngay là 1.700.000 USD. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là 8%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 19.602.354.163 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là khoản phải thu luân chuyển với giá trị tối thiểu là 100.000.000.000 VND.

(12): Hợp đồng vay các cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn. Lãi suất vay là 13,5%/năm. Số dư nợ gốc của các khoản vay tại 30/06/2014 là 3.018.200.000 VND. Phương thức đảm bảo khoản vay theo hình thức tín chấp, thời hạn vay của các hợp đồng từ 6 tháng đến 12 tháng.

#### 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.452.614.404	449.082.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.394.036	2.044.387.162
Thuế thu nhập cá nhân	2.455.224	69.932.569
Các loại thuế khác	32.972.186	-
	<u>1.990.435.850</u>	<u>2.563.402.024</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.031.733.527	2.618.547.465
Chi phí phải trả khác	113.309.000	160.286.285
	<u>2.145.042.527</u>	<u>2.778.833.750</u>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGAN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoạn	68.094.772	124.145.674
Bảo hiểm xã hội	256.481.453	18.771.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.359.805.354	34.720.361.574
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	48.000.755	90.982.195
<i>Phải trả Công ty DKSII (Tiền hàng) tại CN Hạ Nội</i>	22.153.695	561.599.173
<i>Phải trả về tiền hàng do chuyển nhầm tài khoản</i>	11.255.545.090	834.951.138
<i>Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bao hành)</i>	4.082.669.403	2.212.505.218
<i>Phải trả tiền đặt cọc thuê Văn phòng</i>	132.565.628	184.142.903
<i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i>	40.000.000	40.000.000
<i>Phải trả Công ty Fimex International (Tiền chi hỗ tương nhân viên)</i>	198.394.330	198.394.330
<i>Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu</i>	210.000.000	1.459.174.955
<i>Phải trả tiền lãi vay trái phiếu</i>	-	24.598.829.745
<i>Phải trả tiền hàng thu hộ</i>	330.886.845	330.886.845
<i>Phải trả Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền phát triển thị trường)</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội</i>	29.554.132	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	9.735.476	217.895.072
	<b>20.684.381.579</b>	<b>34.872.279.028</b>

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	11.467.285.752	10.139.826.382
Phải trả dài hạn khác	48.440.000	48.440.000
	<b>11.515.725.752</b>	<b>10.188.266.382</b>

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>23.760.000.000</b>	<b>23.760.000.000</b>
Vay ngân hàng (i)	23.760.000.000	23.760.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
Trái phiếu phát hành (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000
	<b>223.760.000.000</b>	<b>223.760.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay, nợ dài hạn:

(i): Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01-05.13/HDTĐ/TPB.TDM ngày 30/05/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức tín dụng là 33.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là để đầu tư hệ thống xạ trị ung thư tại Bệnh viện phổi trung ương. Thời hạn rút vốn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là 15%/năm, các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng niên yết cuối kỳ của KHCN + 5,3%/năm điều chỉnh 03 tháng một lần. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 23.760.000.000 VND. Tài sản bảo đảm là hệ thống xạ trị ung thư hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà đất máy gia tốc xạ trị, nhà đặt máy CT SM và nhà điều hành tại Bệnh viện phổi trung ương trong tương lai.

(ii): Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 3103311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á; Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 VND/Trái phiếu. Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ. Kỳ hạn 12 tháng, kỳ hạn tái tục không quá 2 năm kể từ ngày đáo hạn trái phiếu. Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn. Theo hợp đồng này tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba (gồm 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình).

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	18,72	15.798.330.000	18,72
Vốn góp của các đối tượng khác	68.604.350.000	81,28	68.604.350.000	81,28
	<b>84.402.680.000</b>	<b>100,00</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>100,00</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	84.402.680.000	84.402.680.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	84.402.680.000	84.402.680.000

d) Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.		
<b>e) Các quỹ của Công ty</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.528.341.279	15.528.341.279
Quỹ dự phòng tài chính	5.329.627.030	5.329.627.030
	<b>20.857.968.309</b>	<b>20.857.968.309</b>
<b>23 . NGUỒN KINH PHÍ</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>
	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	659.959.483	1.050.251.507
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	28.000.000	167.500.000
Chi sự nghiệp	(120.213.893)	(274.526.240)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>567.745.590</b>	<b>943.225.267</b>
Nguồn kinh phí dự án được Ngân sách Nhà nước cấp để sử dụng cho các dự án nghiên cứu, sản xuất dược liệu.		
<b>24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>
	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	706.237.148.044	634.112.148.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.408.887.091	30.927.246.488
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	24.453.783.869	20.858.757.678
	<b>757.099.819.004</b>	<b>685.898.152.623</b>
<b>25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>
	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	VND	VND
Hàng bán bị tra lại	1.396.192.598	3.156.219.069
Giảm giá hàng bán	789.260.413	289.874.286
	<b>2.185.453.011</b>	<b>3.446.093.355</b>

26 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu thuận bán hàng	704.051.695.033	630.666.055.102
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	26.408.887.091	30.927.246.488
Doanh thu thuận kinh doanh bất động sản đầu tư	24.453.783.869	20.858.757.678
	<b>754.914.365.993</b>	<b>682.452.059.268</b>
27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	697.980.424.998	616.298.932.144
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.254.905.649	8.686.615.489
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	16.846.301.802	13.370.651.560
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.168.952	-
	<b>719.086.801.401</b>	<b>638.356.199.193</b>
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.317.103	625.115.944
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.069.000.000	92.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.613.753.679	3.699.576.815
Lãi bán hàng trả chậm	27.899.051.517	23.001.236.013
	<b>48.746.122.299</b>	<b>27.417.928.772</b>
29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.638.603.047	29.913.089.995
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.573.933	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.923.486.991	4.298.986.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	336.486.798	79.388.373
	<b>40.913.150.769</b>	<b>34.291.464.490</b>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nhân công	1.232.407.283	1.156.909.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.552.684	1.070.166.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.042.160	512.736.507
Chi phí khác bằng tiền	501.295.910	326.594.716
	<b>2.868.298.037</b>	<b>3.066.407.303</b>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.858.907	448.522.047
Chi phí nhân công	9.040.536.957	11.152.100.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.006.795	967.762.736
Thuế, phí, lệ phí	2.886.744.980	1.358.014.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.913.354.185	7.496.280.149
Chi phí khác bằng tiền	2.561.680.843	3.468.862.691
Chi phí dự phòng	381.128.488	533.240.396
	<b>22.999.311.155</b>	<b>25.424.783.087</b>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.306.451.836	8.788.316.731
Các khoản điều chỉnh tăng	786.128.488	986.295.963
- <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	<i>405.000.000</i>	<i>334.250.000</i>
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>381.128.488</i>	<i>652.045.963</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.736.790.250)	(757.061.140)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(16.069.000.000)</i>	<i>(92.000.000)</i>
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản phải thu</i>	<i>(667.790.250)</i>	<i>(665.061.140)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.355.790.074	9.017.551.554
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>518.273.816</b>	<b>2.254.387.889</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.044.387.162	(2.065.781.091)
Thuế TNDN đã nộp trung kỳ	(2.060.266.942)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>502.394.036</b>	<b>188.606.798</b>

32.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế TNDN hoãn lại tương ứng với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	434.128.230	287.214.375
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(287.214.375)	-
	<b>146.913.855</b>	<b>287.214.375</b>
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Thuế TNDN của khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	146.913.855	166.265.285
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(287.214.375)	(532.519.348)
	<b>(140.300.520)</b>	<b>(366.254.063)</b>

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	429.971.816	706.827.441
Chi phí nhân công	10.272.944.240	12.309.010.513
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.556.559.479	2.037.929.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.447.105.850	11.375.723.522
Chi phí khác bằng tiền	3.543.161.490	5.770.569.451
Chi phí dự phòng	381.128.488	533.240.396
	<b>25.630.871.363</b>	<b>32.733.300.552</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.390.639.005	-	118.421.989.774	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	844.037.091.425	(2.895.245.388)	905.982.752.757	(2.514.116.900)
Đầu tư dài hạn	28.623.522.346	(10.799.722.346)	28.109.722.346	(10.799.722.346)
	<b>922.051.252.776</b>	<b>(13.694.967.734)</b>	<b>1.052.514.464.877</b>	<b>(13.313.839.246)</b>
			Giá trị số kế toán	
			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			1.038.632.932.799	963.088.491.685
Phải trả người bán, phải trả khác			631.451.558.258	742.792.979.581
Chi phí phải trả			2.145.042.527	2.778.833.750
			<b>1.672.229.533.584</b>	<b>1.708.660.305.016</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	49.390.639.005	-	-	49.390.639.005
Phải thu khách hàng, phải thu khác	841.141.846.037	-	-	841.141.846.037
Đầu tư dài hạn	-	-	17.823.800.000	17.823.800.000
	<b>890.532.485.042</b>	<b>-</b>	<b>17.823.800.000</b>	<b>908.356.285.042</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	118.421.989.774	-	-	118.421.989.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	903.468.635.857	-	-	903.468.635.857
Đầu tư dài hạn	-	-	17.310.000.000	17.310.000.000
	<b>1.021.890.625.631</b>	<b>-</b>	<b>17.310.000.000</b>	<b>1.039.200.625.631</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>			
Vay và nợ	814.872.932.799	223.760.000.000	1.038.632.932.799
Phải trả người bán, phải trả khác	619.935.832.506	11.515.725.752	631.451.558.258
Chi phí phải trả	2.145.042.527	-	2.145.042.527
	<b>1.436.953.807.832</b>	<b>235.275.725.752</b>	<b>1.672.229.533.584</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>			
Vay và nợ	739.328.491.685	223.760.000.000	963.088.491.685
Phải trả người bán, phải trả khác	732.604.713.199	10.188.266.382	742.792.979.581
Chi phí phải trả	2.778.833.750	-	2.778.833.750
	<b>1.474.712.038.634</b>	<b>233.948.266.382</b>	<b>1.708.660.305.016</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Doanh thu thuần về cung cấp thiết bị y tế và dược phẩm chiếm 93,26% tổng doanh thu thuần trong kỳ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	141.899.174.938	176.575.303.110
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	17.519.506.885	4.553.358.959
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	-	16.275.109
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	-	51.333.334
- Công ty Cổ phần BV Pharma	44.093.386.496	9.043.273.698
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	3.711.114.216	-
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	21.872.814.582	13.577.267.386
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	327.905.997	-
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	-	-
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	-	69.677.160
- Công ty Cổ phần BV Pharma	49.384.365.353	15.040.918.508
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	181.572.699	-

Lãi vay chậm trả tiền hàng				
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	1.671.528.969		4.013.617.071
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	5.462.361.743		1.945.927.957
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	9.702.636.554		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	378.698.238		-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	378.698.238		-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:				
	<b>Mỗi quan hệ</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>	
		VND	VND	
<b>Phải thu và ứng trước</b>				
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	85.551.345.734		69.824.497.754
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	57.200.575.864		60.501.876.786
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	10.217.148.256		7.989.935.095
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	555.784.607		609.975.107
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Công ty con	76.628.935		286.628.935
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	111.688.634.565		113.506.674.156
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	432.763.543.946		442.659.737.157
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	9.064.900.238		12.473.500.000
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	4.818.316.614		5.541.191.801
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty	2.177.664.829		2.127.664.829
<b>Phải trả</b>				
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	122.571.862.938		303.507.512.325
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	4.364.302.023		4.019.579.999
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	-		-
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	-		86.999.258
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	6.093.325.790		1.064.087.380
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	40.000.000		40.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	-		24.598.829.745

**Phát hành trái phiếu**

- Ngân hàng TMCP Việt A	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	200.000.000.000	200.000.000.000
-------------------------	---	-----------------	-----------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
2014	2013
VND	VND

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.611.114.787	1.752.227.230
--	---------------	---------------

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh trong ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Loan

CHỖ  
CHỮ  
KIỂM  
A  
TÊN

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	20.052.880.242	3.571.241.706	7.353.555.213	2.360.111.327	152.810.137	3.300.796.763	36.791.395.388
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.052.880.242	3.571.241.706	7.353.555.213	2.360.111.327	152.810.137	3.300.796.763	36.791.395.388
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	10.967.860.687	3.372.693.809	4.465.005.963	1.917.850.233	152.810.137	2.619.575.349	23.495.796.178
Số tăng trong kỳ	599.468.106	101.789.588	415.742.808	93.953.955	-	131.252.280	1.342.206.737
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	599.468.106	101.789.588	415.742.808	93.953.955	-	131.252.280	1.342.206.737
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.567.328.793	3.474.483.397	4.880.748.771	2.011.804.188	152.810.137	2.750.827.629	24.838.002.915
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	9.085.019.555	198.547.897	2.888.549.250	442.261.094	-	681.221.414	13.295.599.210
Tại ngày cuối kỳ	8.485.551.449	96.758.309	2.472.806.442	348.307.139	-	549.969.134	11.953.392.473

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.240.163.731 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 11.348.953.809 VND

**Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Quỹ dự phòng tài chính VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Tổng VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>84.402.680.000</b>		<b>31.276.890.910</b>		-		<b>16.802.543.846</b>		<b>3.966.728.314</b>		<b>15.758.941.474</b>		<b>152.207.784.544</b>	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		-		6.900.182.905		6.900.182.905	
Tăng khác	-		-		722.076.093		-		-		-		722.076.093	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		727.583.773		363.791.886		(1.600.684.300)		(509.308.641)	
Giảm khác	-		-		(722.076.093)		-		-		-		(722.076.093)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>84.402.680.000</b>		<b>31.276.890.910</b>		-		<b>17.530.127.619</b>		<b>4.330.520.200</b>		<b>21.058.440.079</b>		<b>158.598.658.808</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>84.402.680.000</b>		<b>31.276.890.910</b>		-		<b>15.528.341.279</b>		<b>5.329.627.030</b>		<b>14.921.952.131</b>		<b>151.459.491.350</b>	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		-		17.928.478.540		17.928.478.540	
Giảm khác (1)	-		-		-		-		-		(367.368.678)		(367.368.678)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>84.402.680.000</b>		<b>31.276.890.910</b>		-		<b>15.528.341.279</b>		<b>5.329.627.030</b>		<b>32.483.061.993</b>		<b>169.020.601.212</b>	

(1): Giảm khác là khoản giảm lợi nhuận sau thuế đối với tiền truy thu thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu theo Quyết định số 1928/QĐ-TCHQ ngày 27/06/2014 của Cục hải quan thành phố Hồ Chí Minh.

